

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC

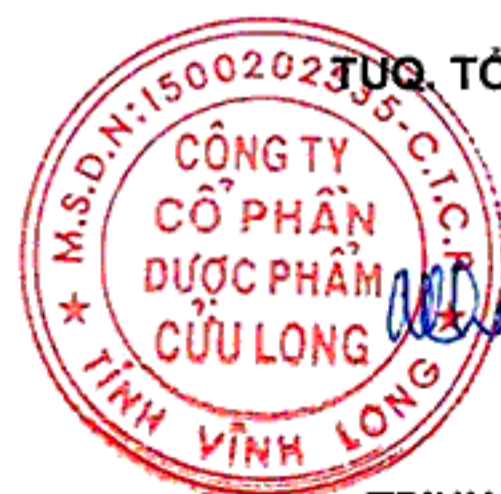
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	215.640.278.102	182.826.761.544	373.353.038.525	365.359.390.475
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1.377.145.802	5.565.648.583	4.804.060.079	9.786.550.707
Doanh thu thuần	10	5.1	214.263.132.300	177.261.112.961	368.548.978.446	355.572.839.768
Giá vốn hàng bán	11	5.2	143.945.920.417	117.618.200.119	244.949.234.755	240.510.428.420
Lợi nhuận gộp	20		70.317.211.883	59.642.912.842	123.599.743.691	115.062.411.348
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.447.199.696	3.679.833.240	9.174.146.612	6.442.300.787
Chi phí tài chính	22	5.4	5.824.705.521	1.989.612.145	10.499.370.063	4.457.734.341
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.390.630.403	1.968.521.989	9.351.951.729	4.221.144.128
Chi phí bán hàng	24	5,5	27.040.106.587	22.053.542.414	54.076.224.489	41.177.001.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,6	14.284.221.293	13.066.722.366	24.625.692.753	24.295.952.780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		28.615.378.178	26.212.869.157	43.572.602.998	51.574.023.862
Thu nhập khác	31	5,7	6.704.367.866	(269.404.325)	10.805.908.183	268.154.635
Chi phí khác	32	5,8	11.771.733	45.025.246	99.942.186	57.664.209
Lợi nhuận khác	40		6.692.596.133	(314.429.571)	10.705.965.997	210.490.426
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.307.974.311	25.898.439.586	54.278.568.995	51.784.514.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.366.767.399	4.500.542.775	14.931.690.362	10.548.458.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(788.925.121)	685.368.603	(1.875.654.390)	148.807.506
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.730.132.033	20.712.528.208	41.222.533.023	41.087.248.542
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			487.955.791		388.911.159	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			26.242.176.242	20.712.528.208	40.833.621.864	41.087.248.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	466	515	725	1.021

Vinh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017



TUỔI TÔNG GIÁM ĐỐC

TRINH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

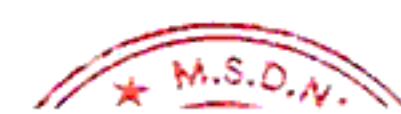
naa

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

Qua

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.345.197.169	646.646.800.208
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.214.444.885	11.111.167.789
Tiền	111		18.214.444.885	11.111.167.789
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		339.400.000.000	206.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		339.400.000.000	206.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4.2	270.597.692.172	236.118.842.266
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		251.337.269.651	234.836.383.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.939.989.502	36.293.966.665
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	26.375.889.960	14.893.201.283
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.246.760.806)	(49.904.708.803)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.303.865	-
Hàng tồn kho	140	4.4	250.456.444.588	189.939.893.124
Hàng tồn kho	141		271.492.842.299	193.810.079.616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.036.397.711)	(3.870.186.492)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.676.615.524	3.476.897.029
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.945.934.981	2.138.322.748
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.313.339.573	865.953.820
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		417.340.970	472.620.461
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.533.878.391	198.745.386.559
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		283.674.890.280	178.960.231.652
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	268.328.404.247	157.566.326.506
Nguyên giá	222		711.932.731.208	456.426.760.496
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.604.326.961)	(298.860.433.990)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	15.346.486.033	21.393.905.146
Nguyên giá	228		18.537.531.167	21.709.689.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.191.045.134)	(315.784.081)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.298.414.691	59.270.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	5.298.414.691	59.270.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		51.558.573.420	9.725.884.907
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.514.284.786	7.575.756.850
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	4.025.782.447	2.150.128.057
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		41.018.506.187	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.230.879.075.560	845.392.186.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		477.765.171.677	188.745.047.248
Nợ ngắn hạn	310		469.013.613.698	185.407.509.142
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	59.513.877.532	24.375.970.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.904.054.136	3.462.226.912
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	14.666.832.521	21.078.823.399
Phải trả người lao động	314		12.252.178.259	13.199.220.992
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	17.754.137.886	4.173.001.773
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	10.264.435.925	1.408.194.195
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	346.873.988.765	116.142.152.628
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.784.108.674	1.567.918.748
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.751.557.979	3.337.538.106
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.100.757.649	3.337.538.106
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.650.800.330	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		753.113.903.883	656.647.139.519
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	753.113.903.883	656.647.139.519
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		133.354.562.818	94.520.940.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.520.940.955	4.372.201.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.833.621.863	90.148.739.540
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.410.934.215	(1.222.208.285)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.230.879.075.560	845.392.186.767

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017



TUQ, TÔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.278.568.995	51.784.514.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.513.892.230	9.952.636.831
- Các khoản dự phòng	03		(2.553.765.823)	2.149.290.310
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.223.712)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.047.798.539)	(6.092.973.266)
- Chi phí lãi vay	06		9.351.951.729	4.221.144.128
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.541.624.880	62.014.612.291
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.241.720.236	(30.668.014.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.166.017.173)	(22.755.677.041)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.347.242.849)	11.877.839.663
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.034.418.668)	(1.741.509.608)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.350.447.702)	(4.221.144.128)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(22.766.953.205)	(8.225.324.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(783.810.074)	(669.758.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.334.455.445	5.611.024.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.236.340.183)	(7.722.096.204)

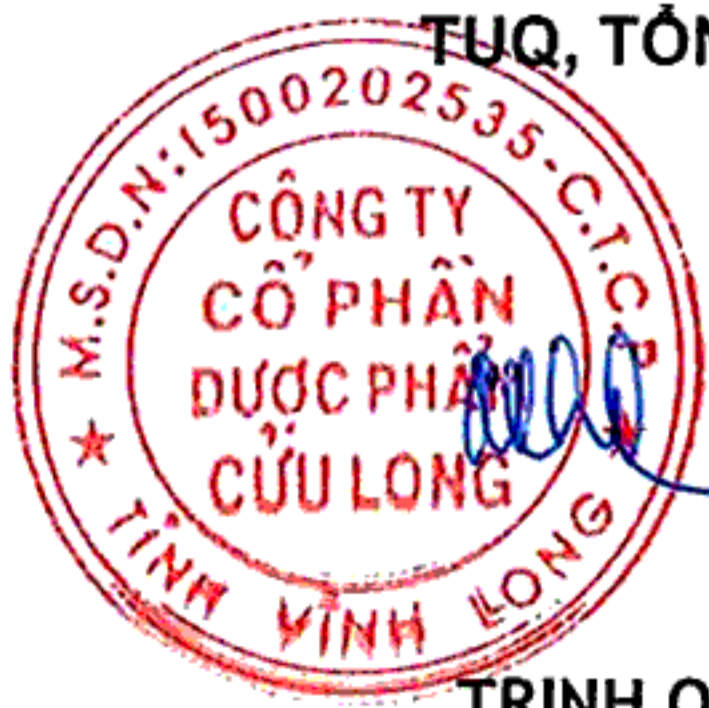
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	26.471.655.708	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.900.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.040.757.466)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.184.222	6.092.973.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.619.257.719)	(1.629.122.938)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	539.810.137.542	237.971.674.630
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(303.427.501.075)	(241.844.873.778)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	281.382.636.467	(3.873.199.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7.097.834.193	108.702.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.111.167.789	13.248.702.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.442.903	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18.214.444.885	13.357.405.124

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017

TUQ, TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



TRỊNH QUỐC KHÁNH

TRẦN HUỆ NGA

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 16 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2017, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 7 công ty con.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 1.121 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2017 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Tạm dừng hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	276, Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TP HCM	Đang hoạt động	10.000.000.000	10.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	276, Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TP HCM	Đang hoạt động	28.500.000.000	-	95%	95%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	150, đường 14/9, P5, TPVL, tỉnh Vĩnh Long.	Chưa hoạt động	-	-	95%	95%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Tầng 5, toà nhà HACC1 Complex tại lô số 2.6, No đường Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	Đã hoạt động	55.000.000.000	-	55%	
Cty CPDP Euvipharm- Thành viên tập đoàn F.I.T	Áp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, Đức Hoà, Long An	Đang hoạt động	3.131.579	-	0.002%	
			94.610.942.304			
			11.107.810.725			

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
Máy móc thiết bị	05 - 25	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các sản phẩm của Công ty được thỏa thuận theo từng hợp đồng bán hàng, căn cứ theo giá niêm yết trừ các khoản chiết khấu trực tiếp trên hóa đơn (nếu có). Chính sách chiết khấu được thực hiện theo từng thời điểm và cho từng đối tượng cụ thể căn cứ theo các chương trình chiết khấu có phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Đối với doanh thu bán hàng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo, giá bán được thực hiện theo đúng giá niêm yết sản phẩm của Công ty và không có khoản chiết khấu nào liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 20%.

3.13 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	848.908.625	517.704.196
- VND	848.908.625	517.704.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.365.536.260	10.593.463.593
- VND	16.107.304.085	10.563.282.581
- Ngoại tệ	1.258.232.175	30.181.012
	18.214.444.885	11.111.167.789

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	251.337.269.651	234.836.383.121
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.316.202.823	
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	21.184.386.382	-
Phải thu khách hàng khác	212.407.782.947	218.407.485.622
Cộng	251.337.269.651	234.836.383.121

(i) Đây là khoản phải thu ngắn hạn liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu với công ty CP DP Euvipharm trong tháng 06 năm 2017

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	45.267.837.733	43.925.826.357
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.431.602.936	5.431.562.309
Cộng	51.246.760.806	49.904.708.803

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/06/2017) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND
Số dư đầu kỳ	49.904.708.803	39.495.633.716
Trích dự phòng trong kỳ	2.365.538.416	12.562.200.896
Hoàn nhập trong kỳ	(1.170.360.657)	(2.153.125.809)
Điều chỉnh do mua công ty con	146.874.244	-
Số dư cuối kỳ	51.246.760.806	49.904.708.803

4.3 Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	26.375.889.960	(5.431.602.936)	14.893.201.283	(5.431.562.309)
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	6.349.940.906	(710.286.453)	3.928.448.484	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	147.816.020	-	34.790.320	-
Phải thu khác	19.820.733.034	(4.721.316.483)	10.872.562.479	(4.721.275.856)
b. Dài hạn	2.000.000	-	-	-
Cộng	26.377.889.960	(5.431.602.936)	14.893.201.283	(5.431.562.309)

4.4 Hàng tồn kho

	30/06/2017 Giá gốc VND	30/06/2017 Dự phòng VND	01/01/2017 Giá gốc VND	01/01/2017 Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	16.066.409.364	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.228.102.709	(17.311.253.659)	66.861.531.045	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	6.896.934.474	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.035.816.326	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	116.265.546.467	(2.725.162.549)	69.125.099.739	(1.626.332.196)
Hàng hóa	3.187.355.112	(999.981.503)	2.890.546.375	(172.655.870)
Hàng gửi đi bán	2.812.677.847	-	-	-
Cộng	271.492.842.299	(21.036.397.711)	193.810.079.616	(3.870.186.492)

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/06/2017)	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2016)
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Số dư đầu kỳ	3.870.186.492	5.816.262.140
Trích dự phòng trong kỳ	17.166.211.219	1.048.207.584
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(700.598.025)
Điều chỉnh do mua công ty con	-	-
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(2.293.685.207)
Số dư cuối kỳ	21.036.397.711	3.870.186.492

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm khác	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3	59,270,000	586.071.006	5,000,000	640.341.006
- Chi phí chuyển giao công nghệ Capsule 3	-	2.768.832.000	-	2.768.832.000
- Bản quyền phần mềm qly hthong PP Saleup	-	477.369.750	-	477.369.750
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	-	1.004.000.000	-	1.004.000.000
- Các khoản khác	-	407.871.935	-	407.871.935
	59,270,000	5.244.144.691	5,000,000	5.298.414.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	88,428,257,305	345,010,846,532	20,472,946,478	2,416,184,726	98,525,455	456,426,760,496
- Mua trong kỳ	1,339,036,364	12,278,695,678	5,444,420,000	339,633,273	-	19,401,785,315
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	5,000,000	-	-	-	5,000,000
- Tăng do mua công ty con	73,734,265,735	75,172,819,115	1,226,624,346	90,266,190	90,059,569,803	240,283,545,189
- Thanh lý, nhượng bán	(4,184,359,792)					(4,184,359,792)
Tại ngày 30/06/2017	159,317,199,612	432,467,361,325	27,143,990,824	2,846,084,189	90,158,095,258	711,932,731,208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	33,271,417,494	254,337,084,828	9,799,014,760	1,406,511,418	46,405,490	298,860,433,990
- Khấu hao trong kỳ	2,270,968,258	10,700,790,883	905,776,680	102,570,016	1,558,650,881	15,538,756,718
- Tăng do mua công ty con	21,284,841,756	57,889,067,663	1,168,470,360	113,309,787	50,374,556,356	130,830,245,922
- Thanh lý, nhượng bán	(1,625,109,669)					(1,625,109,669)
Tại ngày 30/06/2017	55,202,117,839	322,926,943,374	11,873,261,800	1,622,391,221	51,979,612,727	443,604,326,961
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	55,156,839,811	90,673,761,704	10,673,931,718	1,009,673,308	52,119,965	157,566,326,506
Tại ngày 30/06/2017	104,115,081,773	109,540,417,951	15,270,729,024	1,223,692,968	38,178,482,531	268,328,404,247

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 với giá trị là: 115.715.039.571 đ (tại ngày 31/12/2016 là: 106.710.007.639 đ)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	20,151,092,527	1,558,596,700	21,709,689,227
-- Tăng do mua công ty con	10,446,219,040	349,222,500	10,795,441,540
- Thanh lý, nhượng bán	(13,967,599,600)	-	(13,967,599,600)
Tại ngày 30/06/2017	16,629,711,967	1,907,819,200	18,537,531,167
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	-	315,784,081	315,784,081
- Khấu hao trong kỳ	88,108,955	103,613,245	191,722,200
- Tăng khác	2,421,621,978	261,916,875	2,683,538,853
Tại ngày 30/06/2017	2,509,730,933	681,314,201	3,191,045,134
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	20,151,092,527	1,242,812,619	21,393,905,146
Tại ngày 30/06/2017	14,119,981,034	1,226,504,999	15,346,486,033

4.8 Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.439.600.345	2.095.347.748
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	1.244.527.893	42.975.000
Dịch vụ pháp luật Hồng Đức	261.806.743	-
	4.945.934.981	2.138.322.748
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	6.241.519.707	7.575.756.850
Chi phí khác	272.765.079	-
	6.514.284.786	7.575.756.850

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay ngắn hạn	346.873.988.765	346.873.988.765	534.159.337.212	303.427.501.075	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	115.871.200.277	115.871.200.277	222.434.694.316	126.036.289.876	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	134.591.211.075	134.591.211.075	191.306.921.083	89.007.401.521	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	38.696.132.930	38.696.132.930	57.239.250.930	59.989.161.766	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (iv)	46.079.170.400	46.079.170.400	50.538.196.800	27.390.647.912	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-BIDV Thanh Xuân	1.636.274.083	1.636.274.083	1.636.274.083	-	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng VP bank-HO	-	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/2017
-----------	------------------	----------	-------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/2017
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	139.000.000.000	6.00% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	115.871.200.277
VCB - CN Vĩnh Long	140.000.000.000	5.8%(kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	134.591.211.075
MB - CN Cần Thơ	80.000.000.000	6.0%(kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	38.696.132.930
Công thương Cần Thơ	50.000.000.000	5.2%(kỳ hạn 6 tháng)	Tín chấp	46.079.170.400
Quốc tế VN			Tín chấp	10.000.000.000
BIDV-Thanh Xuân				1.636.274.083
				346.873.988.765

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
 Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.17.451.345764.TD ngày 10 tháng 03 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 01/03/2017 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long.;
- (vi) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

4.10 Phải trả người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	3.045.103.620	3.045.103.620	200.000.000	200.000.000
Công ty CP tập đoàn F.I.T	3.045.103.620	3.045.103.620	200.000.000	200.000.000
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	56.468.773.912	56.468.773.912	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	3.237.309.338	3.237.309.338	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.688.740.000	3.688.740.000	3.828.720.000	3.828.720.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu	3.183.456.666	3.183.456.666	-	-
Ishane International PVT Limited - India	7.497.022.500	7.497.022.500	2.630.947.467	2.630.947.467
AARTI DRUGS LIMITED	3.957.426.000	3.957.426.000	2.643.640.000	2.643.640.000
Công ty TNHH Dược Phẩm AUROBINDO	4.604.004.000	4.604.004.000	11.323.378.471	11.323.378.471
Công ty TNHH SX TM & In Bao Bì Tân Hải Thành	4.268.465.039	4.268.465.039	-	-
Công ty TNHH ALCAPHARM B.V	3.809.880.000	3.809.880.000	-	-
Công ty TNHH NEO UNICAP	3.655.209.360	3.655.209.360	-	-
Phải trả khác	18.567.261.009	18.567.261.009	-	-
Cộng	59.513.877.532	59.513.877.532	24.375.970.495	24.375.970.495

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.671.347	4.514.097
Thuế nhập khẩu nộp thừa	373.283.030	436.672.271
Thuế TNDN nộp thừa	28.835.483	28.835.483
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.331.710	2.598.610
Thuế khác	2.219.400	-
	417.340.970	472.620.461

b. Phải nộp

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	489,850,563	14,280,845,752	13,080,826,008	1,689,870,307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,588,972,836	14,931,690,362	22,766,953,205	12,753,709,993
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,321,451,842	1,102,996,171	218,455,671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	774,000,000	769,203,450	4,796,550
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	21,078,823,399	31,312,987,956	37,724,978,834	14,666,832,521

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	91,806,924	90,302,897
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9,538,036,543	1,861,440,022
Chi phí thuê quầy	620,000,909	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	60,000,000	557,000,000
Chi phí phải trả khác	7,444,293,510	1,664,258,854
Cộng	17,754,137,886	4,173,001,773

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	464,943,086	172,739,856
- Kinh phí công đoàn	33,103,025	65,538,512
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	18,287,500	113,464,632
- Tập đoàn Valeant	8,500,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,248,102,314	1,056,451,195
Cộng	10,264,435,925	1,408,194,195
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,100,757,649	3,337,538,106
Cộng	3,100,757,649	3,337,538,106

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả	3.019.888.657	1.172.996.555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	620.151.530	667.507.621
Lợi nhuận chưa thực hiện	587.304.405	511.186.026
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(201.562.145)	(201.562.145)
Công ty con	4.025.782.447	2.150.128.057

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LNST thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	-	55.633.988.291	-	91.569.527.243	9.038.025.740	(1.222.208.285)	567.498.399.979
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	-	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	(9.017.858.890)	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2017	563.328.240.000	-	-	-	-	94.520.940.954	20.166.850	(1.222.208.285)	656.647.139.519
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	40.833.621.864	-	388.911.159	41.222.533.023
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	-	-	-	57.244.231.341	57.244.231.341
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (ii)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	563.328.240.000	-	-	-	-	133.354.562.818	20.166.850	56.410.934.215	753.113.903.883

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thưởng:
- lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCEĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
 - Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
 - lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCEĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/7/2016 của Hội đồng quản trị, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.095.168 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.951.680.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.731.515.781 VND.
- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCEĐ ngày 25/02/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

5. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn giữ tại kho Công ty tại ngày 30/06/2017 (xem thuyết minh số 5.1). Chi tiết các lô hàng gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815001	08-Sep-17	Viên	157.276
2	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815002	08-Sep-17	Viên	282.884
3	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815003	02-Oct-17	Viên	275.744
4	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815004	03-Oct-17	Viên	284.396
5	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365001	12-Oct-17	Ống	23.240
6	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365002	13-Oct-17	Ống	43.720
7	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365003	14-Oct-17	Ống	44.840
8	AN1141T	LORATADIN	1145014	06-Nov-17	Chai	2.100
9	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1794002	13-Nov-17	Viên	61.620
10	AN1691T	PANTHENOL	1695002	16-Nov-17	Tuýp	1.799
11	AN1691T	PANTHENOL	1695003	17-Nov-17	Tuýp	8.481
12	AN0152T	ACEFALGAN CODEIN	0155012	23-Nov-17	Viên	8.096
13	AN0131T	KEVIZOLE	0135001	14-Dec-17	Tuýp	3.457
14	AN0131T	KEVIZOLE	0135002	16-Dec-17	Tuýp	18.115
15	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1804001	08-Jan-18	Viên	101.180
16	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145001	27-Jan-18	Viên	25.540
17	AN0511T	GATANIN 500 mg	0515015	07-Apr-18	Viên	20
18	AN2182T	SIMVASTATIN 10 mg	2185001	07-Apr-18	Viên	195.420
19	AN0511T	GATANIN 500 mg	0515019	06-May-18	Viên	1.000
20	AN0051T	ACEFALGAN 150	0055011	07-May-18	Gói	520
21	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065010	15-May-18	Gói	400
22	AN0271T	EUXAMUS 100	0276001	18-May-18	Gói	50.040
23	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795001	19-May-18	Viên	191.660
24	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795002	19-May-18	Viên	281.750
25	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795003	19-May-18	Viên	283.390
26	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065012	25-May-18	Gói	26.100
27	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065013	25-May-18	Gói	94.220
28	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065014	25-May-18	Gói	95.140
29	AC2831T	EUCINAT 500	2835005	26-May-18	Viên	950
30	AN2022T	TONIC-CALCIUM	2026016	03-Jun-18	Ống	920
31	AN0531T	PIMERAN	0535002	15-Jun-18	Viên	301.960
32	AN0531T	PIMERAN	0535003	15-Jun-18	Viên	1.178.680
33	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805001	16-Jun-18	Viên	228.990
34	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805002	16-Jun-18	Viên	284.930
35	AC0701T	ZASINAT 500	0705005	21-Jul-18	Viên	101.910
36	AC2821T	EUCINAT 250	2825004	27-Jul-18	Viên	100.670
37	AC2821T	EUCINAT 250	2825005	04-Aug-18	Viên	294.290
38	AC2821T	EUCINAT 250	2825006	05-Aug-18	Viên	197.000
39	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05-Aug-18	Viên	192.600
40	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06-Aug-18	Viên	563.480
41	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775005	11-Aug-18	Viên	5.000
42	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13-Aug-18	Viên	187.120
43	AN0481T	NOTALIUM - UP	0485005	24-Aug-18	Viên	239.700
44	AN1222T	LORATADIN	1225002	25-Aug-18	Viên	109.300
45	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25-Aug-18	Viên	246.520

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
46	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26-Aug-18	Viên	284.440
47	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26-Aug-18	Viên	291.670
48	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26-Aug-18	Viên	251.740
49	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28-Aug-18	Chai	50
50	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29-Aug-18	Chai	1.561
51	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31-Aug-18	Chai	3.075
52	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07-Sep-18	Chai	3.043
53	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07-Sep-18	Chai	3.032
54	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08-Sep-18	Chai	3.054
55	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08-Sep-18	Chai	3.061
56	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08-Sep-18	Chai	3.056
57	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09-Sep-18	Chai	3.053
58	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09-Sep-18	Chai	3.035
59	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09-Sep-18	Chai	3.051
60	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10-Sep-18	Chai	3.119
61	AN0521T	DOGATINA	0525003	14-Sep-18	Viên	37.980
62	AN0441T	UFAMEZOL	0445003	16-Sep-18	Viên	725.200
63	AN0441T	UFAMEZOL	0445004	21-Sep-18	Viên	1.043.100
64	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775007	24-Sep-18	Viên	5.000
65	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775009	25-Sep-18	Viên	38.700
66	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775010	25-Sep-18	Viên	199.600
67	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775011	28-Sep-18	Viên	198.700
68	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775012	28-Sep-18	Viên	198.400
69	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13-Oct-18	Viên	289.620
70	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14-Oct-18	Viên	288.560
71	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325002	15-Oct-18	Viên	12.700
72	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325003	16-Oct-18	Viên	248.000
73	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16-Oct-18	Viên	576.120
74	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16-Oct-18	Viên	577.400
75	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16-Oct-18	Viên	579.240
76	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16-Oct-18	Viên	582.520
77	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325004	02-Dec-18	Viên	243.800
78	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325005	04-Dec-18	Viên	246.700
79	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28-Jan-19	Viên	194.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	563.328.240.000	201.189.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	362.138.640.000
Vốn góp cuối kỳ	563.328.240.000	563.328.240.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1

1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán thành phẩm (i)	364.476.911.178	357.474.384.982
- Doanh thu bán hàng hóa	7.535.913.810	7.885.005.493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.340.213.537	-
	373.353.038.525	365.359.390.475
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(4.804.060.079)	(9.786.550.707)
- Giảm giá hàng bán	(60.904.900)	(381.792.550)
- Hàng bán bị trả lại	(3.568.024.257)	(4.187.281.287)
- Chiết khấu thương mại	(1.175.130.922)	(5.217.476.870)
Doanh thu thuần	368.548.978.446	355.572.839.768

(i) Trong đó, có khoản doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam ("Amigo") phát sinh trong tháng 06 năm 2017 với giá trị là 20.175.606.077 VND (giá vốn tương ứng là 6.739.707.115 VND).

Tại ngày 30/06/2017, toàn bộ lô hàng đã bán này vẫn còn được Amigo gửi tại kho Công ty đồng thời khoản nợ này chưa được thanh toán do công nợ có thời hạn là 60 ngày tương đương với thời hạn công nợ đang áp dụng cho các khách hàng khác tại Công ty.

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235.110.187.682	235.951.391.619

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giá vốn hàng hóa đã bán	7.396.306.768	4.828.912.124
Giá vốn hàng hóa dịch vụ	1.297.816.438	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(269.875.323)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.144.923.867	-
	244.949.234.755	240.510.428.420
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.039.184.120	6.092.973.266
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.795.825	349.327.521
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.166.667	-
	9.174.146.612	6.442.300.787
5.4 Chi phí hoạt động tài chính		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.351.951.729	4.221.144.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.196.454	236.590.213
Lãi phải trả nhà cung cấp	1.102.999.918	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.221.962	-
	10.499.370.063	4.457.734.341
5.5 Chi phí bán hàng		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.983.153.554	14.283.711.977
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.409.516	323.107.274
Chi phí khấu hao	925.022.469	937.887.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.017.932.384	24.133.968.592
Chi phí bằng tiền khác	14.104.706.566	1.498.325.987
	54.076.224.489	41.177.001.152
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.341.160.688	8.742.716.340
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.820.586	70.022.280
Chi phí khấu hao	571.584.925	497.403.885
Chi phí dự phòng	1.195.177.759	2.419.165.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.780.754.781	10.758.597.150
Chi phí bằng tiền khác	1.646.194.014	1.808.047.492
	24.625.692.753	24.295.952.780
5.7 Thu nhập khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	6.000.000
Thanh lý tài sản	9.944.805.985	-
Thu nhập khác	861.102.198	262.154.635
	10.805.908.183	268.154.635
5.8 Chi phí khác		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	99.942.186	57.664.209
	99.942.186	57.664.209
5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.677.474.663	203.881.153.703
Chi phí nhân công	60.962.163.099	43.793.818.182
Chi phí dự phòng	1.195.177.759	2.149.290.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.186.565.626	9.952.636.831
Chi phí bằng tiền khác	60.170.746.190	55.428.192.675
	343.192.127.337	315.205.091.701
5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.931.690.362	10.548.458.240
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.875.654.390)	148.807.506
	13.056.035.971	10.697.265.746
5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.833.621.864	41.087.248.542
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.332.824	40.237.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	725VND/CP	1.021VND/CP

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả và phải nộp khác	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Cộng	145.747.576.091	-	145.747.576.091
30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	346.873.988.765	5.650.800.330	352.524.789.095
Phải trả người bán	60.761.979.846	-	60.761.979.846
Chi phí phải trả và phải nộp khác	17.754.137.886	-	17.754.137.886
Cộng	425.390.106.497	5.650.800.330	431.040.906.827

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
-------------------	-----------------------	-------------------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	9.552.491.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	.	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	10.000.000.000	216.000.000.000
Cộng	414.265.201.496	10.000.000.000	424.265.201.496

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.214.444.885	-	18.214.444.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.815.997.938	2.000.000	218.817.997.938
Đầu tư tài chính ngắn hạn	339.400.000.000	5.000.000.000	344.400.000.000
Cộng	576.430.442.823	5.002.000.000	581.432.442.823

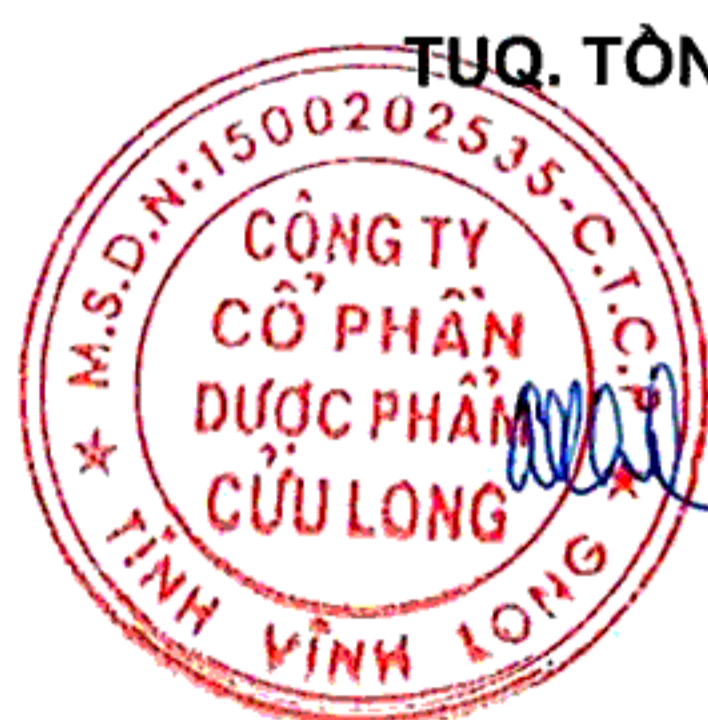
8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.214.444.885	9.552.491.815	18.214.444.885	9.552.491.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.817.997.938	178.892.285.939	218.817.997.938	178.892.285.939
Đầu tư tài chính ngắn hạn	344.400.000.000	216.000.000.000	344.400.000.000	216.000.000.000
Cộng	581.432.442.823	424.265.201.496	581.432.442.823	424.265.201.496
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	352.524.789.095	116.142.152.628	352.524.789.095	116.142.152.628
Phải trả người bán	60.761.979.846	25.432.421.690	60.761.979.846	25.432.421.690
Chi phí phải trả và phải trả khác	17.754.137.886	4.173.001.773	17.754.137.886	4.173.001.773
Cộng	431.040.906.827	145.747.576.091	431.040.906.827	145.747.576.091

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017



TUQ. TÔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG